

VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA, SÁT HẠCH
VÀ XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC
NĂM 2026

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2026

*

Số 04-TB/HĐKTSH

THÔNG BÁO
kết quả kiểm tra, sát hạch và xét tuyển công chức năm 2026
của Văn phòng Trung ương Đảng

- Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2025;
- Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP, ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;
- Căn cứ Nghị định số 179/2024/NĐ-CP, ngày 31/12/2024 của Chính phủ quy định về chính sách thu hút, trọng dụng người có tài năng làm việc trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;
- Căn cứ Thông tư số 22/2025/TT-BNV, ngày 19/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành nội quy và Quy chế thi tuyển, xét tuyển công chức;
- Căn cứ Quyết định số 557-QĐ/VPTW, ngày 06/9/2026 của Chánh Văn phòng Trung ương Đảng phê duyệt kết quả kiểm tra, sát hạch và xét tuyển công chức năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng.

Hội đồng Kiểm tra, sát hạch và xét tuyển công chức năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng thông báo như sau:

1. Kết quả vòng 2

1.1. Kết quả kiểm tra, sát hạch đối với 57 thí sinh dự thi là cán bộ, công chức (danh sách kèm theo).

1.2. Kết quả xét tuyển theo Nghị định số 179/2024/NĐ-CP đối với 43 thí sinh dự thi là sinh viên xuất sắc (danh sách kèm theo).

2. Căn cứ kết quả kiểm tra, sát hạch và xét tuyển công chức nêu trên, Văn phòng Trung ương Đảng sẽ đề nghị Bộ Công an thẩm tra, xác minh tiêu chuẩn chính trị đối với các thí sinh đủ điều kiện để xem xét tiếp nhận và tuyển dụng vào công chức Văn phòng Trung ương Đảng, trong chỉ tiêu của các vị trí tiếp nhận, tuyển dụng (*Văn phòng Trung ương Đảng sẽ ban hành quyết định tuyển dụng đối với các thí sinh bảo đảm tiêu chuẩn chính trị theo quy định*).

Thời hạn thí sinh trúng tuyển đến Văn phòng Trung ương Đảng để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng sẽ được thông báo cụ thể tới thí sinh sau khi Văn phòng Trung ương Đảng tiến hành thẩm tra, xác minh tiêu chuẩn chính trị, hồ sơ lý lịch theo quy định.

Thông báo này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. Thông tin chi tiết liên hệ: Vụ Tổ chức - Hành chính, số điện thoại 080.44093 hoặc 080.43287.

Nơi nhận:

- Đồng chí Chánh Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Các đồng chí thành viên Hội đồng Kiểm tra, sát hạch và xét tuyển công chức;
- Ban Giám sát;
- Cổng thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Lưu Hội đồng kiểm tra, sát hạch và xét tuyển công chức.

**T/M HỘI ĐỒNG
ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC**



**Vũ Lam Sơn
VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

DANH SÁCH KẾT QUẢ KIỂM TRA, SÁT HẠCH

Đối tượng: Công chức, viên chức

(Kèm theo Thông báo số 04-TB/HĐKTSH, ngày 07/9/2026 của Hội đồng Kiểm tra sát hạch và xét tuyển công chức)

STT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính		Số báo danh	Điểm kiểm tra, đánh giá năng lực		
				Nam	Nữ		Điểm kiểm tra viết	Điểm phỏng vấn	Điểm quy đổi 2 phần thi
I		VỤ THAM MƯU TỔNG HỢP							
(1)		Vị trí tham mưu lĩnh vực kinh tế							
1	1	Đặng Như Khuê	09/11/1981	Nam		CC03	45	37,5	42,75
2	2	Bùi Bá Nghiêm	25/10/1981	Nam		CC04	35	35	35
3	3	Đào Hoàng Tuấn	30/01/1985	Nam		CC06	23	50	31,1
4	4	Huỳnh Hữu Khôi	23/01/1978	Nam		CC02	25	32,5	27,25
5	5	Hà Thanh Tịnh	20/3/1983	Nam		CC05	23	30	25,1
6	6	Nguyễn Xuân Hoàng	10/11/1982	Nam		CC01	20	32,5	23,75
(2)		Vị trí tham mưu lĩnh vực tuyên giáo, dân vận, mặt trận							
7	1	Nguyễn Phương An	25/6/1984	Nam		CC07	72	64,33	69,70
8	2	Trần Thị Lệ Chi	12/8/1987		Nữ	CC08	66	30,33	55,30
(3)		Vị trí tham mưu lĩnh vực nội chính, xây dựng pháp luật							
9	1	Đỗ Thiên Hoàng	24/10/1979	Nam		CC10	65	51,67	61,00
10	2	Chu Văn Thái	14/9/1978	Nam		CC12	59	63	60,2
11	3	Trần Thị Thu Hà	16/11/1982		Nữ	CC09	50	50	50
12	4	Ngô Văn Tuấn	01/4/1978	Nam		CC13	48	50	48,6
13	5	Vũ Quỳnh Hương	28/4/1983		Nữ	CC11	Không dự thi	Không dự thi	
(4)		Vị trí tham mưu lĩnh vực đối ngoại							
14	1	Nguyễn Quang Vũ	12/9/1990	Nam		CC14	66	45	59,7
II		CỤC CHUYÊN ĐỔI SỐ - CƠ YẾU							
		Vị trí chuyên viên chuyển đổi số							
15	1	Hà Việt Cường	12/02/1983	Nam		CC18	54	67,5	58,05
16	2	Hoàng Duy Trung	25/11/1989	Nam		CC26	51	62,5	54,45
17	3	Nguyễn Minh Chiến	19/5/1989	Nam		CC17	50	60	53
18	4	Nguyễn Văn Long	29/5/1982	Nam		CC22	44	70	51,8
19	5	Phan Văn Sơn	20/11/1981	Nam		CC25	34	62,5	42,55
20	6	Trần Hoàng Việt	29/4/1991	Nam		CC28	36	52,5	40,95
21	7	Lê Ngọc Hoàng	14/6/1981	Nam		CC19	26	52,5	33,95
22	8	Vũ Đăng Chiến	09/4/1998	Nam		CC16	26	42,5	30,95

STT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính		Số báo danh	Điểm kiểm tra, đánh giá năng lực		
				Nam	Nữ		Điểm kiểm tra viết	Điểm phỏng vấn	Điểm quy đổi 2 phần thi
23	9	Trần Thị Thanh Hương	01/01/1994		Nữ	CC20	30	32,5	30,75
24	10	Vũ Mạnh Hưởng	11/8/1983	Nam		CC21	28	30	28,6
25	11	Đặng Thành Nam	22/9/1989	Nam		CC24	19	47,5	27,55
26	12	Mai Hải Nam	12/3/1995	Nam		CC23	22	32,5	25,15
27	13	Nguyễn Quốc Bảo	29/9/1982	Nam		CC15	Không dự thi	Không dự thi	
28	14	Nguyễn Thanh Tùng	17/6/1990	Nam		CC27	Không dự thi	Không dự thi	
III		VỤ TỔ CHỨC - HÀNH CHÍNH							
		Vị trí tham mưu về công tác tổ chức - cán bộ							
29	1	Thiều Thị Tuyết Trinh	17/10/1988		Nữ	CC54	77	67,5	74,15
30	2	Trần Thị Trinh	10/01/1998		Nữ	CC55	74	48	66,2
31	3	Tạ Văn Vĩnh	18/9/1986	Nam		CC57	70	46	62,8
32	4	Nguyễn Thùy Dương	30/11/1990		Nữ	CC35	63	48	58,5
33	5	Bạch Thị Hào	24/11/1993		Nữ	CC40	63	47	58,2
34	6	Nguyễn Đình Tài	02/10/1990	Nam		CC50	59	47,5	55,55
35	7	Hứa Ngọc Hòa	08/01/1996	Nam		CC41	58	47,5	54,85
36	8	Lại Thành Nam	07/4/1991	Nam		CC46	58	47	54,7
37	9	Ngô Việt Dũng	05/4/1992	Nam		CC34	53	46,5	51,05
38	10	Lê Thị Xuân	23/12/1982		Nữ	CC58	53	45	50,6
39	11	Trần Nguyễn Song Hàn	06/4/1984	Nam		CC38	52	45	49,9
40	12	Nguyễn Đức Anh	10/10/1992	Nam		CC30	45	60	49,5
41	13	Nguyễn Quỳnh Anh	24/01/1995		Nữ	CC32	48	50	48,6
42	14	Nguyễn Thị Kim Thoa	16/11/1992		Nữ	CC52	50	45	48,5
43	15	Nguyễn Khắc Đức	24/10/2000	Nam		CC37	41	65	48,2
44	16	Nguyễn Hữu Đình	28/10/1986	Nam		CC36	53	35	47,6
45	17	Nguyễn Thị Thương	05/8/1994		Nữ	CC53	53	35	47,6
46	18	Vũ Trung Kiên	31/01/1998	Nam		CC44	43	52,5	45,85
47	19	Đào Trung Anh	18/01/1994	Nam		CC29	43	50	45,1
48	20	Nguyễn Trường Khang	26/12/1981	Nam		CC43	43	50	45,1
49	21	Trần Diệu Ngọc	10/02/2000		Nữ	CC48	43	50	45,1
50	22	Hoàng Huy Vĩ	20/5/1983	Nam		CC56	43	45	43,6
51	23	Nguyễn Thu Hương	12/9/1987		Nữ	CC42	38	45	40,1
52	24	Ngô Bảo Ngọc	17/01/1994		Nữ	CC47	38	42,5	39,35

STT		Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Giới tính		Số báo danh	Điểm kiểm tra, đánh giá năng lực		
				Nam	Nữ		Điểm kiểm tra viết	Điểm phỏng vấn	Điểm quy đổi 2 phần thi
53	25	Nguyễn Văn Thành	27/5/1985	Nam		CC51	29	45	33,8
54	26	Hà Kiều Anh	22/8/1994		Nữ	CC31	0	30	9
55	27	Nguyễn Hải Anh	14/8/1995		Nữ	CC33	Không dự thi	Không dự thi	
56	28	Đỗ Đức Hạnh	21/8/1992		Nữ	CC39	Không dự thi	Không dự thi	
57	29	Nguyễn Thị Loan	24/8/1995		Nữ	CC45	Không dự thi	Không dự thi	
58	30	Bùi Đắc Quý	16/6/1989	Nam		CC49	Không dự thi	Không dự thi	
IV		CỤC LƯU TRỮ							
(1)		Vị trí lưu trữ							
59	1	Trần Minh Hà	25/11/1993	Nam		CC60	78	77,75	77,93
60	2	Ngô Thị Hoa	29/5/1995		Nữ	CC61	65	57,5	62,75
61	3	Nguyễn Thanh Thu	04/11/1995		Nữ	CC62	50	60	53
62	4	Nguyễn Thị Giang	07/4/1981		Nữ	CC59	73	Không dự thi	
(2)		Vị trí hành chính văn phòng							
63	1	Trịnh An Huy	17/10/1982	Nam		CC63	60	60	60
64	2	Vũ Thị Huyền	19/12/1986		Nữ	CC64	53	75	59,6
65	3	Vũ Thị Hồng Thanh	11/7/1990		Nữ	CC65	55	62,5	57,25
(3)		Vị trí quản lý vận hành hệ thống điều khiển môi trường vi khí hậu							
66	1	Nguyễn Anh Tuấn	02/11/1993	Nam		CC66	Không dự thi	Không dự thi	

DANH SÁCH KẾT QUẢ XÉT TUYỂN CÔNG CHỨC

Đối tượng: Sinh viên xuất sắc

(Kèm theo Thông báo số 04-TB/HĐKTSH, ngày 07/9/2026 của Hội đồng Kiểm tra sát hạch và xét tuyển công chức)

STT		Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính		Số báo danh	Điểm văn đáp	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (văn đáp + ưu tiên)
					Nam	Nữ				
I		VỤ THAM MƯU TỔNG HỢP								
(1)		Vị trí tham mưu lĩnh vực kinh tế								
1	1	Thiêm Thanh	Thảo	28/7/2004		Nữ	SV20	85		85
2	2	Lê Minh	Hằng	29/7/2001		Nữ	SV06	85		85
3	3	Nguyễn Đức	Minh	04/5/2000	Nam		SV15	57,5		57,5
4	4	Nguyễn Thùy	Linh	27/11/2001		Nữ	SV12	50		50
5	5	Nguyễn Thị Thanh	Loan	25/9/1998		Nữ	SV13	50		50
6	6	Trần Thị Thùy	Trang	30/01/2004		Nữ	SV23	50		50
7	7	Nguyễn Thị Lan	Anh	01/6/2001		Nữ	SV03	48		48
8	8	Đinh Đức	Minh	06/12/2002	Nam		SV14	47		47
9	9	Lê Thị Diệu	Xuân	23/3/2003		Nữ	SV25	46,33		46,33
10	10	Biện Hoàng	Yến	25/8/2004		Nữ	SV26	46,33		46,33
11	11	Nguyễn Dương Khánh	Linh	14/02/2004		Nữ	SV10	45		45
12	12	Võ Hồng	Nhật	04/7/1999	Nam		SV16	45		45
13	13	Dương Anh	Thái	09/7/2002	Nam		SV19	45		45
14	14	Nguyễn Khánh	Linh	10/01/2001		Nữ	SV11	44		44
15	15	Tạ Vũ Anh	Thư	24/8/2003		Nữ	SV21	43,33		43,33
16	16	Nguyễn Thị Ngọc	Khánh	25/7/2002		Nữ	SV09	40		40
17	17	Lương Tú	Anh	21/10/2002		Nữ	SV01	39,33		39,33
18	18	Nguyễn Đăng	Quyết	02/6/2004	Nam		SV17	38,33		38,33
19	19	Vũ Hoàng	Anh	03/7/2003		Nữ	SV02	30,67		30,67
20	20	Đàm Ngọc	Sơn	04/01/2000	Nam		SV18	27,33		27,33
21	21	Đặng Ngọc	Tuấn	14/9/2002	Nam		SV24	23,67		23,67
22	22	Nguyễn Ngọc	Diệp	03/7/2003		Nữ	SV04	Không dự thi		
23	23	Nguyễn Đại	Dương	13/9/2004	Nam		SV05	Không dự thi		
24	24	Phạm Minh	Hằng	10/12/2002		Nữ	SV07	Không dự thi		
25	25	Trần Thúy	Hằng	11/4/2003		Nữ	SV08	Không dự thi		
26	26	Trần Quỳnh	Trang	20/9/2004		Nữ	SV22	Không dự thi		
(2)		Vị trí tham mưu lĩnh vực đối ngoại								
27	1	Nguyễn Thành	Long	26/11/2000	Nam		SV31	80		80
28	2	Tạ Phương	Mai	20/6/2004		Nữ	SV32	80		80

STT		Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Giới tính		Số báo danh	Điểm văn đáp	Điểm ưu tiên	Tổng điểm (văn đáp + ưu tiên)
					Nam	Nữ				
29	3	Vì Thu	Huyền	21/8/2004		Nữ	SV29	75	5	80
30	4	Trần Nguyễn Khánh	Linh	16/5/2004		Nữ	SV30	75		75
31	5	Nguyễn Thị Minh	Hằng	22/12/2004		Nữ	SV27	70		70
32	6	Nguyễn Văn	Toàn	16/11/2004	Nam		SV34	70		70
33	7	Đào Minh	Thư	31/8/2003		Nữ	SV33	60		60
34	8	Đỗ Thị Thúy	Hiền	09/5/1999		Nữ	SV28	55		55
35	9	Phạm Thị Hà	Trang	20/11/2002		Nữ	SV35	50		50
II		CỤC TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ								
(1)		Vị trí chuyên viên thực hiện công tác tham mưu thuộc lĩnh vực quản lý tài chính, ngân sách								
36	1	Giang Trung	Hiếu	10/4/2004	Nam		SV37	54,33		54,33
37	2	Nguyễn Đức	Huy	14/9/2001	Nam		SV38	47,33		47,33
38	3	Nguyễn Lê Minh	Dương	19/12/2004	Nam		SV36	44,67		44,67
39	4	Trần Bảo Ngọc	Yến	27/10/2003		Nữ	SV40	44,66		44,66
40	5	Phạm Ngọc Khánh	Linh	18/11/2003		Nữ	SV39	31,33		31,33
(2)		Vị trí chuyên viên thực hiện công tác tham mưu thuộc lĩnh vực quản lý đầu tư công								
41	1	Nguyễn Khánh	Linh	12/6/2002		Nữ	SV41	31,66		31,66
III		CỤC CHUYÊN ĐỔI SỐ - CƠ YẾU								
		Vị trí chuyên viên chuyển đổi số								
42	1	Bùi Tuấn	An	19/9/2001		Nữ	SV42	57,5		57,5
43	2	Vũ Thị Vân	Anh	20/7/2003		Nữ	SV43	52,5		52,5
44	3	Bùi Hoàng Tiến	Đạt	21/4/2004	Nam		SV44	52,5		52,5
45	4	Nguyễn Đức	Huy	21/7/2004	Nam		SV45	47,5		47,5
IV		CỤC QUẢN TRỊ								
		Vị trí chuyên viên lễ tân đối ngoại								
46	1	Nguyễn Gia	Minh	09/6/2003	Nam		SV46	52,5		52,5
47	2	Phạm Triệu Anh	Tuấn	04/12/2003	Nam		SV48	50		50
48	3	Vũ Minh	Phương	21/9/2003	Nam		SV47	45		45